

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ
Điện thoại: 0233 3566978. Fax: 0233 3560482

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

- | | |
|----------------------------------|----------------|
| -Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01-DN |
| -Bảng báo cáo kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02-DN |
| -Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03-DN |
| -Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09-DN |

Quảng Trị, tháng 7 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		254.091.132.368	301.180.251.721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	11.633.930.560	68.603.860.356
1. Tiền	111		11.633.930.560	68.603.860.356
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		8.687.253	52.942.963
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		11.625.243.307	68.550.917.393
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.136.351.589	41.803.202.615
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3a	12.774.101.092	32.907.597.817
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V3b	8.531.063.103	6.837.777.963
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	1.676.088.848	6.902.728.289
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136L			4.553.771.040
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.844.901.454)	(4.844.901.454)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V5	217.585.152.513	185.163.350.520
1. Hàng tồn kho	141	V5.1	217.585.152.513	185.163.350.520
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V5.2		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.735.697.706	5.609.838.230
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V9a	6.735.697.706	5.606.235.674
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V12a		3.602.556
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		934.681.401.344	979.087.438.453
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V3c		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V3d		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		919.933.486.866	965.957.729.198
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V7	918.685.747.705	964.468.311.169
- Nguyên giá	222		1.783.123.764.546	1.777.827.624.810
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(864.438.016.841)	(813.359.313.641)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V8	1.247.739.161	1.489.418.029
- Nguyên giá	228		4.296.355.380	4.296.355.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.048.616.219)	(2.806.937.351)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V6	82.422.332	699.664.039
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V6b	82.422.332	699.664.039
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2	3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2a	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.665.492.146	9.430.045.216
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V9b	11.665.492.146	9.430.045.216
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.188.772.533.712	1.280.267.690.174

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		477.220.299.297	595.493.873.358
I. Nợ ngắn hạn	310		250.411.652.824	343.885.226.885
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V11a	44.666.815.256	47.430.425.047
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.025.224.112	17.891.382.925

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V12b	26.114.958.729	12.048.157.363
4. Phải trả người lao động	314		9.656.613.718	14.316.188.068
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V13	3.746.009.640	5.567.333.214
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14	18.737.153.850	797.152.807
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V10a	137.831.035.317	238.578.488.585
- Nợ dài hạn đến hạn trả	320C			80.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.633.842.202	7.256.098.876
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		226.808.646.473	251.608.646.473
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V10b	226.808.646.473	251.608.646.473
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		711.552.234.415	684.773.816.816
I. Vốn chủ sở hữu	410	V15	711.552.234.415	684.773.816.816
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.837.039.040	105.340.964.076
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.579.251.375	16.296.908.740
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			16.296.908.740
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.579.251.375	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.188.772.533.712	1.280.267.690.174

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Lập ngày 09 tháng 7 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 1	292.156.713.112	135.010.920.959	607.894.549.416	313.279.576.882
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI 2		1.333.071.584	2.438.610.000	1.517.617.134
- Chiết khấu thương mại	04			327.242.687		395.660.869
- Giảm giá hàng bán	05			12.286.364		13.650.000
- Hàng bán bị trả lại	06			993.542.533	2.438.610.000	1.108.306.265
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI 3	292.156.713.112	133.677.849.375	605.455.939.416	311.761.959.748
4. Giá vốn hàng bán	11	VI 4	231.210.891.039	115.619.517.232	489.042.249.835	262.853.289.411
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		60.945.822.073	18.058.332.143	116.413.689.581	48.908.670.337
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 5	155.655.349	88.320.770	303.678.147	298.586.835
7. Chi phí tài chính	22	VI 6	7.056.778.615	13.363.971.743	15.433.932.964	28.092.806.225
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.057.995.525	13.476.942.862	15.433.132.514	28.060.410.832
8. Chi phí bán hàng	25	VI 9a	17.280.950.463	7.721.362.670	32.462.197.008	21.562.056.905
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI 9b	3.605.343.043	2.115.442.238	6.740.113.001	5.161.518.955
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		33.158.405.301	(5.054.123.738)	62.081.124.755	(5.609.124.913)
11. Thu nhập khác	31	VI 7	157.692.736	85.211.808	888.492.736	3.628.127.808
12. Chi phí khác	32	VI 8	1.338.189.986		5.541.991.353	3.499.312.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.180.497.250)	85.211.808	(4.653.498.617)	128.815.808
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31.977.908.051	(4.968.911.930)	57.427.626.138	(5.480.309.105)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.350.574.360		9.848.374.763	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		26.627.333.691	(4.968.911.930)	47.579.251.375	(5.480.309.105)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		483	(90)	863	(99)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		483	(90)	863	(99)

Người lập biểu

Cao Duy Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường

Lập ngày 09 tháng 7 năm 2021



Cao Thành Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

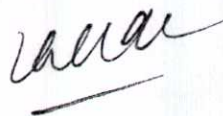
Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		610.831.124.765	323.714.178.231
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(468.596.859.166)	(236.587.675.963)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.993.045.270)	(29.349.342.270)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(16.777.866.254)	(28.704.140.822)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.752.363.812)	(2.857.633.015)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		61.568.300.385	31.185.982.634
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(75.925.061.662)	(29.191.334.047)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		73.354.228.986	28.210.034.748
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(4.701.782.564)	(1.410.521.527)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.214.151	5.322.304
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.691.568.413)	(1.405.199.223)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		208.116.365.566	235.282.676.680
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(333.663.818.834)	(296.609.033.452)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(84.743.370)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(125.632.196.638)	(61.326.356.772)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(56.969.536.065)	(34.521.521.247)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		68.603.860.356	37.836.077.561
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(393.731)	(210.111)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11.633.930.560	3.314.346.203

Lập ngày 09 tháng 7 Năm 2021

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000054 ngày 28 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp và được sửa đổi lần 8 ngày 23 tháng 5 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 551.135.950.000 đồng (*Năm trăm năm mươi một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng*) tương ứng 55.113.595 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp tới thời điểm 30/6/2021 là 551.135.950.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất gỗ ván nhân tạo.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Mã số doanh nghiệp : 3200228141 đăng ký lần đầu : ngày 28 tháng 10 năm 2005 ; đăng ký thay đổi lần thứ 8 : ngày 23 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp. Ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.

Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ) - Mã: 1621.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014*).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu xuất kho được tính theo giá thực tế đích danh.
- Thành phẩm xuất kho được tính theo giá bình quân gia quyền (bình quân tháng).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định bằng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cộng chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung phân bổ. Trong đó, tỷ lệ phân bổ chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang được ấn định là 80% giá trị thành phẩm nhập kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao của tài sản cố định áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 được xác định theo:

- Đối với tài sản cố định phục vụ hoạt động quản lý: Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

- Đối với tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất:

+ Nhà máy gỗ MDF1, MDF2 : Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm.

+ Nhà máy Formaldehyde : Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ là 0%

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính về Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành:

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo giấy xác nhận ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với Công ty Cổ phần gỗ MDF Geruco Quảng Trị (kèm theo giấy chứng nhận đầu tư số 303031000020) do Ban quản lý các khu Công nghiệp tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 27/9/2001 và sửa đổi lần thứ 03 ngày 16/4/2013 quy định cụ thể như sau:

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm gỗ ván nhân tạo.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

* Nhà máy sản xuất gỗ MDF1:

+ Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (tháng 10 năm 2005 đến tháng 9 năm 2017);

+ Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 đến năm 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2016);

+ Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu được trong các trường hợp sau: Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm; Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam nhưng tối đa không quá 01 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.

- Tiền thuê đất: Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và miễn 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (tháng 10 năm 2005).

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu: Miễn, giảm thuế xuất khẩu theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu nếu mức ưu đãi đầu tư tại văn bản số 1794/BKH/DN ngày 31/03/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định 149/2005/NĐ-CP.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

* Nhà máy sản xuất gỗ MDF2, nhà máy Formaldehyde (DA đầu tư mở rộng):

+ Miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế (có thu nhập chịu thuế năm 2017); Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu.

+ Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo TSCĐ của dự án đầu tư, bao gồm: Thiết bị, máy móc thiết bị; Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được, phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy; Linh kiện, chi tiết bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, PTVT chuyên dùng quy định như trên; Nguyên vật liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp...; vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

- Tiền thuê đất: Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và miễn 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (tháng 8 năm 2016).

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và ứng trước cho Người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của NHTM nơi DN thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi DN mở TK ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của NHTM tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		30-6-2021	01-01-2021		
		VND	VND		
- Tiền mặt tại quỹ		8.687.253	52.942.963		
- Tiền gửi ngân hàng		11.625.243.307	68.550.917.393		
Cộng		11.633.930.560	68.603.860.356		
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		30-6-2021	01-01-2021		
		VND	VND		
a . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-		
- Đầu tư vào đơn vị khác		3.000.000.000	3.000.000.000		
Cộng		3.000.000.000	3.000.000.000		
3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		30-6-2021	01-01-2021		
		VND	VND		
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn		12.774.101.092	32.907.597.817		
- Công ty TNHH MTV Mavina Hoà Bình		2.251.700.000	2.751.700.000		
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư SX và TM Quốc Tế Việt Đức		2.209.896.000	3.059.896.000		
- Công ty TNHH SX Và TM Mavina		1.651.346.002	3.151.346.002		
- Khách hàng khác		6.661.159.090	23.944.655.815		
b . Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.531.063.103	6.837.777.963		
- DURASERF (M) SDN BHD		3.891.425.350	771.400.000		
- Điện lực Gio Linh		664.401.324	-		
- Khách hàng khác		3.975.236.429	6.066.377.963		
c . Phải thu của khách hàng dài hạn		-	-		
d . Trả trước cho người bán dài hạn		-	-		
4 . PHẢI THU KHÁC		30-6-2021	01-01-2021		
		Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a . Ngắn hạn		1.676.088.848	118.917.278	6.902.728.289	118.917.278
- Tạm ứng		1.131.295.716	-	1.777.830.644	-
- Ký quỹ, ký cược		-	-	4.553.771.040	-
- Phải thu khác		544.793.132	118.917.278	571.126.605	118.917.278
b . Dài hạn		-	-	-	-
5 . HÀNG TỒN KHO		30-6-2021	01-01-2021		
		VND	VND		
1 . Hàng tồn kho		217.585.152.513	185.163.350.520		
- Hàng hóa		4.527.270	4.527.270		
- Nguyên liệu, vật liệu		44.874.244.031	71.538.666.322		
- Công cụ, dụng cụ		96.648.559.870	94.010.080.332		
<i>Trong đó: Thiết bị phụ tùng thay thế</i>		89.224.800.662	86.011.637.070		
- Chi phí SXKD dở dang		3.953.273.544	2.480.466.185		
- Thành phẩm		72.104.547.798	17.129.610.411		
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-		
Cộng		217.585.152.513	185.163.350.520		

6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	30-6-2021	01-01-2021
	VND	VND
a . Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b . Xây dựng cơ bản dở dang	82.422.332	699.664.039
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Anh	25.067.244	25.067.244
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Bình	13.564.248	13.564.248
- Rừng xã Húc - Hướng Hoá	17.694.114	17.694.114
- Rừng xã Ba Nang, rừng Tân Hợp	-	643.338.433
- Trạm cân điện tử 80 tấn MDF1	26.096.726	-
	-	-
Cộng	82.422.332	699.664.039

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Đơn vị tính: VND			Tổng cộng
				Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác		
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	270.740.665.099	41.939.730.812	1.463.784.604.755	892.193.193	470.430.951	1.777.827.624.810	
Số tăng trong kỳ	1.778.914.694	2.390.909.091	1.126.315.951			3.517.225.042	
- Mua trong năm		2.390.909.091	1.126.315.951			3.517.225.042	
- XDCB hoàn thành	1.778.914.694					1.778.914.694	
- Tặng khác							
Số giảm trong kỳ							
- Góp vốn đầu tư							
- Thanh lý							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	272.519.579.793	44.330.639.903	1.464.910.920.706	892.193.193	470.430.951	1.783.123.764.546	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	87.096.831.888	29.352.977.466	695.985.897.134	876.564.057	47.043.096	813.359.313.641	
Số tăng trong kỳ	7.003.672.345	3.239.111.196	40.820.290.523	15.629.136		51.078.703.200	
- Khấu hao trong kỳ	7.003.672.345	3.239.111.196	40.820.290.523	15.629.136		51.078.703.200	
- Tặng khác (phân loại lại)							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	94.100.504.233	32.592.088.662	736.806.187.657	892.193.193	47.043.096	864.438.016.841	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	183.643.833.211	12.586.753.346	767.798.707.621	15.629.136	423.387.855	964.468.311.169	
Tại ngày cuối kỳ	178.419.075.560	11.738.551.241	728.104.733.049		423.387.855	918.685.747.705	

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	410.000.000	247.990.000	3.638.365.380	-	4.296.355.380
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	410.000.000	247.990.000	3.638.365.380	-	4.296.355.380
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	13.266.270	210.442.232	2.583.228.849	-	2.806.937.351
Số tăng trong kỳ	5.306.508	9.122.126	227.250.234	-	241.678.868
- Khấu hao trong kỳ	5.306.508	9.122.126	227.250.234	-	241.678.868
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.572.778	219.564.358	2.810.479.083	-	3.048.616.219
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	396.733.730	37.547.768	1.055.136.531	-	1.489.418.029
Tại ngày cuối kỳ	391.427.222	28.425.642	827.886.297	-	1.247.739.161

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30-6-2021	01-01-2021
	VND	VND
a . Ngắn hạn	6.735.697.706	5.606.235.674
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.003.671.534	5.013.528.206
- Chi phí bảo hiểm	23.102.419	65.649.472
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	708.923.753	527.057.996
b . Dài hạn	11.665.492.146	9.430.045.216
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	10.555.587.062	7.152.432.825
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	608.308.402	172.299.317
- Chi phí trả trước dài hạn khác	501.596.682	2.105.313.074

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30-6-2021	01-01-2021					
	VND	VND					
a . Vay ngắn hạn (Vay ngắn hạn + Nợ dài hạn đến hạn trả)	137.831.035.317	238.578.488.585					
*Vay ngắn hạn:	137.831.035.317	158.578.488.585					
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Quảng Trị	72.698.765.653	104.132.489.025					
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội CN Quảng Trị	12.347.485.983	22.585.098.834					
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Quảng Trị	52.784.783.681	31.860.900.726					
*Nợ dài hạn đến hạn trả:	-	80.000.000.000					
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH TMCP Ngoại thương VN CN Quảng Tr	-	80.000.000.000					
Các khoản vay ngắn hạn:							
Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Hạn mức	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
3103/2016	Ngân hàng TMCP Công thương VN	4,5%/năm	6 tháng	200 tỷ đồng	72.698.765.653	72.698.765.653	Hàng hóa hình thành từ vốn vay
20820.19.	Ngân hàng TMCP Quân đội CN QT	5,1%/năm	6 tháng	50 tỷ đồng	12.347.485.983	12.347.485.983	Tín chấp
504.77115	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	5,0%/năm	6 tháng	200 tỷ đồng	52.784.783.681	52.784.783.681	Tài sản MDF1+MDF2
50/HĐHM /2016							
Cộng					137.831.035.317	137.831.035.317	

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: KCN Quán Ngang - Gio Quang - Gio Linh - Quảng Trị

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2021 đến ngày 30/6/2021

b . Vay dài hạn {Nợ gốc -(trừ) Nợ dài hạn đến hạn trả}	226.808.646.473	251.608.646.473
- Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương CN Quảng Trị	226.808.646.473	251.608.646.473

*Các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
01/2014/H ĐTD/VCB-MDF.VRG ngày 11/4/2014	NHVCB CN Quảng Trị	12 tháng + Biên 3,3%/năm	120 tháng	750.000.000.000	226.808.646.473		TS đầy đủ chuyên 2
Cộng				750.000.000.000	226.808.646.473		

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

30-6-2021

01-01-2020

	30-6-2021		01-01-2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	44.666.815.256	44.666.815.256	47.430.425.047	47.430.425.047
- Công ty Cổ Phần Hoá Chất Miền Bắc	10.103.051.200	10.103.051.200	12.034.491.180	12.034.491.180
- Cty TNHH hoá chất CN Sam Sung VN	10.320.462.790	10.320.462.790	1.533.044.700	1.533.044.700
- Phải trả các đối tượng khác	24.243.301.266	24.243.301.266	33.862.889.167	33.862.889.167
b . Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	44.666.815.256	44.666.815.256	47.430.425.047	47.430.425.047

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Diễn Giải	01/01/2021		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ 30/6/2021	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		10.287.156.713	67.818.487.142	61.951.824.949		16.153.818.906
- Thuế TNDN		1.752.363.812	9.848.374.763	1.752.363.812		9.848.374.763
- Thuế TNCN		8.636.838	910.611.696	806.483.474		112.765.060
- Thuế XNK	3.602.556		206.536.565	202.934.009		
- Các loại thuế khác			101.085.092	101.085.092		
Cộng	3.602.556	12.048.157.363	78.885.095.258	64.814.691.336	-	26.114.958.729

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

30-6-2021

01-01-2021

	30-6-2021		01-01-2021	
	VND		VND	
a . Lãi vay tạm tính	2.722.464.186	2.722.464.186	4.030.624.124	4.030.624.124
- Lãi vay tạm tính	2.722.464.186	2.722.464.186	4.030.624.124	4.030.624.124
b . Chi phí vận chuyển tạm tính	1.023.545.454	1.023.545.454	1.536.709.090	1.536.709.090
- Chi phí vận chuyển tạm tính	1.023.545.454	1.023.545.454	1.536.709.090	1.536.709.090
Cộng	3.746.009.640	3.746.009.640	5.567.333.214	5.567.333.214

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30-6-2021	01-01-2021
	VND	VND
a . Ngắn hạn	18.737.153.850	797.152.807
- Kinh phí công đoàn	125.499.660	123.591.158
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.246.482.780	300.072.397
- Các khoản phải trả phải nộp khác	365.171.410	373.489.252
b . Dài hạn	-	-
Cộng	18.737.153.850	797.152.807

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2020	551.135.950.000	11.999.994.000	93.776.096.773	11.104.942.267	668.016.983.040
Tăng trong năm			11.564.867.303	25.021.805.753	36.586.673.056
Giảm trong năm				19.829.839.280	19.829.839.280
Số dư cuối năm 2020	551.135.950.000	11.999.994.000	105.340.964.076	16.296.908.740	684.773.816.816
Số dư đầu năm 2021	551.135.950.000	11.999.994.000	105.340.964.076	16.296.908.740	684.773.816.816
Tăng 6 tháng đầu năm 2021				47.579.251.375	47.579.251.375
Giảm 6 tháng đầu năm 2021			4.503.925.036	16.296.908.740	
Số dư ngày 31/3/2021	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	47.579.251.375	711.552.234.415

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01/01/2021	Tỷ lệ	30/6/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	467.617.480.000	84,85%	467.617.480.000	84,85%
Công ty Cao su Tân Biên	33.671.550.000	6,11%	33.671.550.000	6,11%
Công ty Cao su Quảng Trị	35.555.000.000	6,45%	35.555.000.000	6,45%
Thẻ nhân khác	14.291.920.000	2,59%	14.291.920.000	2,59%
Cộng	551.135.950.000	100%	551.135.950.000	100%

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30-6-2021	01-01-2021
	VND	VND
Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	551.135.950.000	551.135.950.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp đến 30/6/2021	551.135.950.000	551.135.950.000
d . Cổ tức		
Cổ tức, lợi nhuận	-	-
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

e . Cổ phiếu	30-6-2021	01-01-2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.113.595	55.113.595
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ CP	10.000 đồng/ CP
f . Các quỹ của doanh nghiệp	30-6-2021	01-01-2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	100.837.039.040	105.340.964.076
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30-6-2021	01-01-2021
	VND	VND
a . Tài sản thuê ngoài		
b . Tài sản nhận giữ hộ		
c . Ngoại tệ các loại		
- Tiền gửi tại các Ngân hàng	USD 1.286,14	144.771,49
	EUR 308,83	314,29
- Phải thu khách hàng	USD 15.635,60	-
- Ký quỹ, ký cược	USD -	197.904,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	292.156.713.112	135.010.920.959
Cộng	292.156.713.112	135.010.920.959

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	327.242.687
Giảm giá hàng bán	-	12.286.364
Hàng bán bị trả lại	-	993.542.533
Cộng	-	1.333.071.584

3. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm	292.156.713.112	133.677.849.375
Cộng	292.156.713.112	133.677.849.375

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	231.210.891.039	115.619.517.232
Cộng	231.210.891.039	115.619.517.232

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.426.757	2.070.119
Lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	151.228.592	86.250.651
Cộng	155.655.349	88.320.770

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.057.995.525	13.476.942.862
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(1.216.910)	(112.971.119)
Cộng	7.056.778.615	13.363.971.743

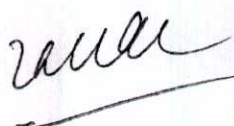
7. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	157.692.736	85.211.808
Cộng	157.692.736	85.211.808

8 . CHI PHÍ KHÁC	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Thuế GTGT, TNCN nộp hộ người bán	1.060.326.479	-
Các khoản khác	277.863.507	-
Cộng	1.338.189.986	-
9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
a . Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vật liệu, đồ dùng	16.725.336	16.725.336
Chi phí nhân công	632.987.037	302.041.042
Chi phí khấu hao TSCĐ	139.264.879	49.214.963
Chi phí vận chuyển thành phẩm đi bán	16.205.091.914	7.165.090.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	286.881.297	186.524.408
Chi phí khác bằng tiền	-	1.766.364
Cộng	17.280.950.463	7.721.362.670
b . Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	108.274.894	32.494.388
Chi phí nhân công	1.626.670.432	955.764.619
Chi phí khấu hao TSCĐ	499.719.542	573.897.732
Thuế, phí, lệ phí	276.141.249	97.685.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.058.921.926	409.190.295
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí khác bằng tiền	35.615.000	46.410.000
Cộng	3.605.343.043	2.115.442.238
10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	206.163.826.839	102.908.550.488
Chi phí nhân công	16.673.063.782	10.555.335.199
Chi phí khấu hao	25.859.902.880	15.249.727.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.383.783.117	39.484.519.889
Chi phí bằng tiền khác	35.615.000	69.615.000
Cộng	298.116.191.618	168.267.748.314

Quảng Trị, ngày 09 tháng 7 Năm 2021

Lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường



Quảng Trị, ngày 13 tháng 07 năm 2021

Số: 224/MDFQT-TCKT

"V/v giải trình báo cáo tài chính quý II năm 2021"

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Thực hiện quy định tại Điểm a, Khoản 4, Điều 11, Chương III, Thông tư số: 155/2015/TT - BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán: " Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại Khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải giải trình nguyên nhân xảy ra lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước".

Công ty cổ phần gỗ MDF VRG - Quảng Trị xin giải trình về kết quả kinh doanh quý II năm 2021 như sau:

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Quý II/2021	Quý II/2020	% thay đổi
1	Tổng DT và thu nhập khác	292.470.061.197	133.851.381.953	118,50%
2	Tổng chi phí	260.492.153.146	138.820.293.883	87,65%
3	Lợi nhuận trước thuế	31.977.908.051	-4.968.911.930	543,56%
4	Lợi nhuận sau thuế	26.627.333.691	-4.968.911.930	435,88%

Công ty đã chuẩn bị tốt cho việc sản xuất kinh doanh trong năm 2020 tạo đà cho việc thực hiện kế hoạch SXKD năm 2021 như: Hoàn thiện dây chuyền sản xuất trong việc giảm giá thành sản xuất, tối giản tiêu hao không cần thiết, nâng công suất hoạt động dây chuyền vượt công suất thiết kế 30%, Trả hết nợ dài hạn đến hạn phải trả, và trả trước một phần nợ dài hạn có lãi suất cao nên chi phí lãi vay giảm đi đáng kể. Cụ thể những tháng đầu năm 2020 lãi vay phải trả mỗi tháng 4,5 tỷ đồng, những tháng đầu năm nay giảm xuống còn 2,3 -2,4 đồng/tháng. Thành phẩm hàng tồn kho trước đây 23.000 m³ đến cuối tháng 1 tồn kho chỉ còn 6.100 m³, nợ phải thu khách hàng giảm 50% so năm 2020 vv... Vì vậy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty những tháng đầu năm với tín hiệu rất tích cực và khả quan cụ thể quý II/2021 so cùng kỳ năm trước qua các chỉ tiêu sau:

1- Về doanh thu: Doanh thu quý II/2021 tăng 118,5% so với quý I cùng kỳ năm trước do: Thị trường tiêu thụ những tháng đầu năm 2021 khởi sắc nên sản lượng tiêu thụ tăng 2,11 lần từ 26.894 lên đến 56.822 m³ đồng thời giá bán bình quân quý II tăng 7,76% so cùng kỳ năm trước.

2- Về tổng chi phí: Tổng chi phí quý II/2021 tăng 87,65% so với quý II cùng kỳ năm trước nhưng mức tăng không bằng mức tăng của doanh thu. Chi phí lãi vay vốn đầu tư dài hạn giảm 47,2% so cùng kỳ năm trước dẫn đến tổng chi phí giảm so với cùng kỳ năm trước.

3- Vì vậy lợi nhuận sau thuế quý II năm 2021 rất ấn tượng và đạt trên 33 tỷ đồng vượt kế hoạch đề ra, tạo đà và khí thế cho sản xuất kinh doanh những tháng tiếp theo nhằm vượt mục tiêu lợi nhuận kế hoạch đề ra ngay từ những tháng đầu năm.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị về chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý II năm 2021 so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : VT, TCKT.

